

Số: 90/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2020

THÔNG TƯ

**Quy định các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực hải quan**

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính và Nghị định 31/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính; người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 3. Các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính

Ban hành kèm theo Thông tư các biểu mẫu dưới đây sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan:

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thủ tục xử phạt không lập biên bản (MQĐ 01).
2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (MQĐ 02).
3. Quyết định hoãn thi hành quyết định phạt tiền (MQĐ 03).
4. Quyết định giảm/miễn phần còn lại (toàn bộ) tiền phạt vi phạm hành chính (MQĐ 04).
5. Quyết định về việc nộp tiền phạt nhiều lần (MQĐ 05).
6. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập (MQĐ 06).
7. Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản (MQĐ 07).
8. Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt (MQĐ 08).
9. Quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 09).
10. Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (MQĐ 10).
11. Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do không xác định được người vi phạm/người vi phạm không đến nhận (MQĐ 11).
12. Quyết định tịch thu tang vật vi phạm hành chính (MQĐ 12).

13. Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (MQĐ 13).
14. Quyết định tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (MQĐ 14).
15. Quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 15).
16. Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính (MQĐ 16).
17. Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính (MQĐ 17).
18. Quyết định chấm dứt việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính (MQĐ 18).
19. Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề (MQĐ 19).
20. Quyết định kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề (MQĐ 20).
21. Quyết định trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ (MQĐ 21).
22. Quyết định khám người theo thủ tục hành chính (MQĐ 22).
23. Quyết định khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính (MQĐ 23).
24. Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (MQĐ 24).
25. Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là chỗ ở (MQĐ 25).
26. Quyết định chuyển hồ sơ vụ vi phạm hành chính có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (MQĐ 26).
27. Quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 27).
28. Quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 28).
29. Quyết định về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 29).
30. Quyết định về việc giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử

phạt vi phạm hành chính (MQĐ 30).

31. Quyết định về việc giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính (MQĐ 31).

32. Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 32).

33. Quyết định đình chỉ quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 33).

34. Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MQĐ 34).

35. Quyết định trưng cầu giám định (MQĐ 35).

36. Quyết định chuyển tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu (MQĐ 36).

37. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (MBB 01).

38. Biên bản phiên giải trình trực tiếp (MBB 02).

39. Biên bản về việc cá nhân/tổ chức vi phạm không nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MBB 03).

40. Biên bản cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt (MBB 04).

41. Biên bản cưỡng chế thu tiền, tài sản để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (MBB 05).

42. Biên bản cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (MBB 06).

43. Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề (MBB 07).

44. Biên bản trả lại tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ (MBB 08).

45. Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (MBB 09).

46. Biên bản tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (MBB 10).

47. Biên bản bàn giao người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính (MBB 11).

48. Biên bản khám người theo thủ tục hành chính (MBB 12).
49. Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính (MBB 13).
50. Biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (MBB 14).
51. Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (MBB 15).
52. Biên bản niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo thủ tục hành chính (MBB 16).
53. Biên bản mở niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo thủ tục hành chính (MBB 17).
54. Biên bản bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (MBB 18).
55. Biên bản làm việc (MBB 19).
56. Biên bản chứng nhận (MBB 20).
57. Biên bản xác định trị giá hàng hóa, tang vật vi phạm (MBB 21).
58. Biên bản ghi nhận tình trạng tang vật, phương tiện vi phạm thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ (MBB 22).
59. Biên bản chứng nhận đưa hàng hóa, vật phẩm, phương tiện ra khỏi Việt Nam hoặc buộc tái xuất (MBB 23).
60. Biên bản xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế (MBB 24).
61. Biên bản giao bảo quản tài sản kê biên (MBB 25).
62. Biên bản chuyển giao tài sản kê biên để bán đấu giá (MBB 26).
63. Thông báo về việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính (MTB 01).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 12 năm 2020 và thay thế Thông tư số 155/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan và